

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách cho vay đối với người nghèo và các đối tượng
chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng
Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của
Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai
đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý
nhà ở xã hội; Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày
26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở
về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số
201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ
chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật việc làm về chính sách hỗ trợ
tạo việc làm;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa
phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người*

nghèo và các đối tượng chính sách khác; Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 4073/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 725/BC-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội bao gồm: nguồn vốn ủy thác, mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro đối với khoản vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách

1. Chương trình cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo

a) Mức cho vay tối đa: 100 triệu đồng/hộ.

b) Thời hạn cho vay tối đa:

- Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: 120 tháng.

- Đối với hộ mới thoát nghèo: 60 tháng.

c) Lãi suất cho vay

- Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo: 6,24%/năm.

- Lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo: 7,488%/năm.

- Lãi suất cho vay đối với hộ mới thoát nghèo: 7,8%/năm.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

2. Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm

a) Mức cho vay

- Mức cho vay tối đa đối với người lao động: 200 triệu đồng/người lao động.

- Mức cho vay tối đa đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh: 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

b) Thời hạn cho vay tối đa: 120 tháng.

c) Lãi suất cho vay:

- Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15: Lãi suất cho vay bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 3, khoản 8 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15: Lãi suất cho vay bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

3. Chương trình cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở

a) Mức cho vay

- Mức cho vay để xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở: Tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.

- Mức cho vay để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân: Tối đa bằng 80% giá trị Hợp đồng mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

b) Thời hạn cho vay tối đa: 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

c) Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

4. Chương trình cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù

a) Mức cho vay:

- Người chấp hành xong án phạt tù: Mức cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh: Mức vốn cho vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng/người lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

b) Thời hạn cho vay tối đa: 120 tháng.

c) Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

5. Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

a) Mức cho vay tối đa: 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng.

b) Thời hạn cho vay tối đa: 60 tháng.

c) Lãi suất cho vay: 8,4%/năm.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

6. Cho vay hộ nghèo về nhà ở

a) Mức cho vay tối đa: 40 triệu đồng/hộ.

b) Thời hạn cho vay tối đa: 180 tháng.

c) Lãi suất cho vay: 3%/năm.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Mức cho vay, thời hạn cho vay tối đa theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh cao hơn mức cho vay, thời hạn cho vay theo quy định của tỉnh Cao Bằng tại Nghị quyết này: Áp dụng mức cho vay, thời hạn cho vay tối đa theo quy định của Trung ương.

b) Lãi suất cho vay theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh khác so với lãi suất cho vay theo quy định của tỉnh Cao Bằng tại Nghị quyết này: Áp dụng mức lãi suất cho vay theo quy định của Trung ương.

Trường hợp Chính phủ hỗ trợ giảm lãi suất cho vay do thiên tai, dịch bệnh hoặc các nguyên nhân khách quan khác thì lãi suất cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ được giảm tương ứng như mức giảm lãi suất cho vay theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

8. Các chương trình tín dụng chính sách khác thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Xử lý nợ bị rủi ro

Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 5. Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội

1. Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được trích hàng năm tùy theo tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối ngân sách.

2. Các nguồn khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 39 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bế Thanh Tịnh